

Số: 56/2019/QĐST-DS.

Mỏ Cày Nam, ngày 15 tháng 5 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 5 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 27/2014/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2014.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1) Nguyên đơn:

1.1.1. Bà **Nguyễn Thị N** - Sinh năm: 1970, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.1.2. Bà **Nguyễn Thị B** - Sinh năm: 1958, địa chỉ: Ấp E, xã G, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.1.3. Bà **Nguyễn Thị S** - Sinh năm: 1966, địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

1.1.4. Bà **Nguyễn Thị B1** - Sinh năm: 1955, địa chỉ: Ấp N, xã O, huyện H, tỉnh Bến Tre.

1.1.5. Bà **Nguyễn Thị N1** - Sinh năm: 1963, địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N1:
Bà **Trần Thị Đ** - Sinh năm: 1960, địa chỉ: Khóm P, thị trấn T, huyện R, tỉnh Trà Vinh.

1.2) *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn T** - Sinh năm: 1968; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T: Ông **Lê Châu T** - Sinh năm: 1952, địa chỉ: Khu phố X, Phường Y, thành phố Z, tỉnh Bến Tre.

1.3) *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1.3.1. Bà **Nguyễn Thị T** - Sinh năm: 1965;

1.3.2. Chị **Nguyễn Thị Kim C** - Sinh năm: 1992;

1.3.3. Anh **Nguyễn Minh T** - Sinh năm: 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Nguyễn Minh T: Ông **Lê Châu T** - Sinh năm: 1952, địa chỉ: Khu phố X, Phường Y, thành phố Z, tỉnh Bến Tre.

2/ Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Phần đất là di sản thừa kế của bà Huỳnh Thị B thuộc các thửa 1795, 1797, tờ bản đồ số 1 có tổng diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp vào ngày 10/3/1998 là 5.045m², qua đo đạc thực tế hiện nay là thửa 20, 22 tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích là 5.551,6m² được chia thừa kế làm các phần như sau:

2.1) Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng các phần đất và các loại cây trồng trên các phần đất thuộc các thửa đất như sau:

+ Thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 16 có diện tích là 800,3m² (trên phần đất này có: Hai mươi một cây dừa loại 1, hai cây dừa loại 2, mười lăm cây dừa loại 3, một ngôi mộ đá).

+ Thửa đất số 20b, tờ bản đồ số 16 có diện tích là 445,9m² (trên phần đất này có mười cây dừa loại 1, hai cây dừa loại 2, tám cây dừa loại 3, bốn cây bưởi da xanh).

+ Thửa đất số 20c, tờ bản đồ số 16 có diện tích là 426,9m² (trên phần đất này có tám cây dừa loại 1, hai cây dừa loại 2, bốn cây dừa loại 3, một cây bưởi da xanh)

+ Thửa đất số 22b tờ bản đồ số 16 có diện tích là 1262,8m² (trên phần đất này có bảy cây dừa loại 1, ba cây dừa loại 2, ba mươi cây dừa loại 3, năm mươi hai cây bưởi da xanh);

Tất cả các thửa đất nêu trên (thửa 20a, thửa 20b, thửa 20c, thửa 22b) đều tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đây là tài sản chung của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị N1 (có họa đồ kèm theo).

2.2) Ông Nguyễn Văn T và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ giao các thửa đất và các loại cây trồng trên các thửa đất nêu trên (thửa 20a, thửa 20b, thửa 20c, thửa 22b) cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị N1 quản lý, sử dụng. Đồng thời ông Nguyễn Văn T và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời một căn nhà tạm, cột cây, mái lá trên phần đất thuộc thửa 20c từ bản đồ số 16 để giao thửa đất này cho các nguyên đơn (bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị N1).

2.3) Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất và các tài sản trên các phần đất thuộc các thửa đất như sau:

- + Thửa đất số 20d từ bản đồ số 16 có diện tích là 1303,5m² (trên đất có căn nhà kiên cố do ông Nguyễn Văn T xây dựng và các cây trồng, vật kiến trúc khác).

- + Thửa đất số 22a từ bản đồ số 16 có diện tích là 1312,2m² (trên phần đất này có một cây dừa loại 1, một cây dừa loại 2, ba mươi cây dừa loại 3, năm mươi sáu cây bưởi da xanh).

Các thửa đất này (thửa 20d, thửa 22a) và các tài sản trên đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do ông Nguyễn Văn T đang trực tiếp quản lý, sử dụng (có họa đồ kèm theo).

2.4) Các nguyên đơn, bị đơn không ai phải thanh toán lại giá trị phần cây trồng trên đất, phần công sức đóng góp, cải tạo trên tất cả các phần đất nêu trên và ông Nguyễn Văn T cũng không phải thanh toán lại phần tiền thu hoạch dừa trên các phần đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị N.

2.5) Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên.

2.6) Về chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ:

2.6.1. Bà Nguyễn Thị N nhận chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ, số tiền này bà N đã nộp đủ.

2.6.2. Ông Nguyễn Văn T nhận chịu 2.477.500đ (hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tiền chi phí cho việc đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ, số tiền này bà Nguyễn Thị N đã nộp nên ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền là 2.477.500đ (hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn T chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì ông Nguyễn Văn T phải

chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.7) Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.7.1. Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị N1 tự nguyện nhận chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.606.000đ (sáu triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn đồng), chia ra mỗi người phải chịu là 1.321.200đ (một triệu ba trăm hai mươi một ngàn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà các bà đã nộp, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị N đã nộp 3.234.000 (ba triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006397 ngày 21/02/2014, 0011748 ngày 23/10/2017, 0011749 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; như vậy bà Nguyễn Thị N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.912.800đ (một triệu chín trăm mười hai ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị B đã nộp 2.314.000đ (hai triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006399 ngày 21/02/2014, 0013001 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; như vậy bà Nguyễn Thị B được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 992.800đ (chín trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị B1 đã nộp 2.314.000đ (hai triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006396 ngày 21/02/2014, 0011750 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; như vậy bà Nguyễn Thị B1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 992.800đ (chín trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị N1 đã nộp 2.314.000đ (hai triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006398 ngày 21/02/2014, 0013002 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; như vậy bà Nguyễn Thị N1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 992.800đ (chín trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị S đã nộp 2.314.000đ (hai triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006395 ngày 21/02/2014, 0013003 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; như vậy bà Nguyễn Thị S được

hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 992.800đ (chín trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng).

2.7.2. Ông Nguyễn Văn T tự nguyện nhận chịu 5.885.000đ (năm triệu tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông T đã nộp là 3.575.000đ (ba triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013503 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre, ông Nguyễn Văn T còn phải tiếp tục nộp 2.310.000 (hai triệu ba trăm mười ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4/ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ, Vp, Bp.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên